

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành chế độ, định mức chi đảm bảo các điều kiện hoạt động của
Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Hà Giang nhiệm kỳ 2016 – 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHOÁ XVII - KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị quyết số 1026/2016/NQ-UBTVQH₁₃ ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá XIII, quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động của Đại biểu hội đồng nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 01/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài chính, quy định chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiêu tiếp khách trong nước;

Căn cứ Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan Nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 46/2012/TTLT-BTC-TTCP ngày 16 tháng 3 năm 2012 của Bộ Tài chính và Thanh tra Chính phủ quy định chế độ bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 47/2012/TTLT-BTC-BTP ngày 16 tháng 3 năm 2012 của Bộ Tài chính - Bộ Tư pháp về quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo cho công tác xây dựng và hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân;

Xét Tờ trình số 08/TTr-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2016 của Thường trực HĐND tỉnh Hà Giang, về việc ban hành chế độ, định mức chi đảm bảo các điều kiện hoạt động của HĐND các cấp tỉnh Hà Giang nhiệm kỳ 2016 - 2021; Báo cáo thẩm tra số 05/BC-KTNS ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Ban Kinh tế Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này chế độ, định mức chi đảm bảo các điều kiện hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Hà Giang nhiệm kỳ 2016 - 2021 trên địa bàn tỉnh Hà Giang, như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định về chế độ, định mức chi đảm bảo các điều kiện hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Hà Giang bao gồm: hỗ trợ cho hoạt động phục vụ tổ chức kỳ họp HĐND; hoạt động tiếp xúc cử tri; hoạt động giám sát; hoạt động tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân; chi xây dựng và hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật; chi xây dựng đề án; chi hoạt động tham vấn nhân dân; chi cho các cuộc họp, giao ban, hội nghị, hội thảo của Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND; chi cho công tác xã hội và một số khoản chi khác.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Hội đồng nhân dân các cấp của tỉnh Hà Giang, Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng HĐND - UBND các huyện, thành phố;

b) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan đến việc thực hiện mức chi, nội dung chi, các điều kiện đảm bảo của HĐND các cấp quy định tại Nghị quyết này.

3. Nguyên tắc áp dụng:

a) Các nội dung chi đảm bảo cho hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Hà Giang tại Nghị quyết này được xác định trong dự toán kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp hàng năm và thực hiện theo quy định hiện hành về quản lý ngân sách. Các chế độ chi khác đảm bảo cho hoạt động của HĐND các cấp không quy định trong Nghị quyết này thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước;

b) Đối với đại biểu HĐND các cấp khi đi công tác thực hiện nhiệm vụ của Đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu mời tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân, họp Ban của HĐND, họp tổ đại biểu HĐND, giám sát, tiếp xúc cử tri, tiếp công dân theo tổ đại biểu thì được thanh toán tiền công tác phí từ nguồn kinh phí hoạt động của HĐND (*Hội đồng nhân dân cấp nào triệu tập thì do kinh phí hoạt động của HĐND cấp đó đảm bảo*);

c) Các chế độ chính sách của Đại biểu: Tiền lương; tiền công lao động (*đối với đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước*); hoạt động phí; các chế độ chính sách khác (*bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ cấp mai táng, khen thưởng*) thực hiện theo quy định tại các Khoản 1, 2, 3 Điều 3 của Nghị quyết số 1206/2016/NĐ-UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện đảm bảo của đại biểu nhân dân.

4. Chế độ, định mức chi đảm bảo các điều kiện hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Hà Giang, nhiệm kỳ 2016 - 2021: Tính theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Căn cứ vào các chế độ, định mức chi tiêu hiện hành của Nhà nước và các chế độ, định mức chi đảm bảo các điều kiện hoạt động của HĐND các cấp nêu trên, hàng năm Thường trực HĐND các cấp xây dựng dự toán trình Hội đồng nhân dân cấp mình quyết định theo chế độ và mức chi tại Nghị quyết này.

Khi có quy định mới của Trung ương, Thường trực HĐND tỉnh có trách nhiệm rà soát các nội dung chi, định mức chi này để xem xét trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu, các đại biểu HĐND tỉnh; HĐND cấp huyện, xã và Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Khóa XVII - Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 21 tháng 7 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2016. / *uee*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Cục KTVB QPPL - Bộ Tư pháp;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh; UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH khóa XIV tỉnh Hà Giang;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVII;
- Các sở: Tài chính, Kế hoạch – Đầu tư;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- HĐND, UBND, UBMTTQ các huyện, thành phố;
- TT Công báo-Tin học tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Thào Hồng Sơn

PHỤ LỤC
CHẾ ĐỘ, ĐỊNH MỨC CHI ĐẢM BẢO CÁC ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG CỦA
HĐND CÁC CẤP TỈNH HÀ GIANG NHIỆM KỲ 2016 - 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 28 /2016/NQ-HĐND, ngày 21/7/2016 của HĐND tỉnh Hà Giang)

Stt	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		
			HĐND cấp tỉnh	HĐND cấp huyện	HĐND cấp xã
I	Chi cho các kỳ họp:				
1	Chi bồi dưỡng cho Chủ tọa, thư ký và đại biểu tham dự kỳ họp				
a	Chủ tọa kỳ họp	đồng/người/ngày	200.000	150.000	100.000
b	Thư ký kỳ họp	đồng/người/ngày	150.000	100.000	80.000
c	Chi tiền ăn cho đại biểu dự kỳ họp	đồng/người/ngày	200.000	180.000	150.000
d	Chi cho đại biểu HĐND dự kỳ họp không ăn cơm	đồng/người/ngày	120.000	100.000	80.000
e	Chi cho đại biểu mời dự Kỳ họp	đồng/người/ngày	100.000	80.000	50.000
g	Chi tiền nghỉ cho Đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu mời ở xa về dự kỳ họp	đồng/người/ngày	Thực hiện theo Quy định hiện hành (Nghị quyết 40/2010/NQ-HĐND ngày 11/12/2010 của HĐND tỉnh và các văn bản thay thế (nếu có)		
2	Chi bồi dưỡng cho cán bộ công chức, nhân viên phục vụ kỳ họp:				
a	Chi cho CBCC, VC Văn phòng HĐND tỉnh, Văn phòng HĐND-UBND; Công chức cấp xã phục vụ trực tiếp kỳ họp (khoán/kỳ họp)				
-	Kỳ họp thường kỳ (giữa năm và cuối năm)	đồng/kỳ họp/người	800.000	500.000	300.000
-	Kỳ họp chuyên đề, bất thường (nếu có).	đồng/kỳ họp/người	400.000	250.000	150.000
b	Chi cho CC, VC phục vụ gián tiếp: Phóng viên Báo, Đài; Điện; nước; y tế; công an, lái xe cho đại biểu, cho lãnh đạo.	đồng/người/ngày	100.000	80.000	50.000
3	Chi phục vụ nước uống, giữa ca cho Đại biểu, khách mời	đồng/người/ngày	30.000	25.000	20.000
4	Truyền hình trực tiếp, xăng xe, in tài liệu, thuốc chữa bệnh thông thường cho đại biểu, trang trí khánh tiết,...		Theo thực tế phát sinh.		



II	Các nội dung chi tổng kết năm; sơ, tổng kết nhiệm kỳ	Chế độ ăn, nghỉ thực hiện như Kỳ họp; Quà kỷ niệm cho Đại biểu, công chức, viên chức, người lao động tham mưu, phục vụ trực tiếp hoạt động HĐND do thường trực HĐND các cấp quyết định			
III	Chi cho các Hội nghị của HĐND, họp Đảng đoàn, họp Thường trực với các Ban HĐND mở rộng đến các ngành liên quan:				
1	Các hội nghị giao ban của HĐND				
a	Chủ tọa	đồng/người/ngày	200.000	150.000	100.000
b	Đại biểu HĐND, đại biểu mời (trường hợp DB không ăn cơm)	đồng/người/ngày	100.000	80.000	50.000
c	Chi hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu	đồng/người/ngày	200.000	180.000	150.000
d	CBCC, VC Văn phòng HĐND, Văn phòng HĐND-UBND, cấp xã	đồng/người/ngày	100.000	80.000	50.000
đ	Cán bộ, công chức, viên chức, phóng viên Báo, Đài trực tiếp phục vụ	đồng/người/ngày	70.000	50.000	30.000
h	Chi cáo báo cáo tham luận tại hội nghị (báo cáo tham luận của cấp nào tổ chức hội nghị do cấp đó chi trả)	đồng/báo cáo	300.000	200.000	100.000
2	Hội nghị chuyên đề				
a	Chủ tọa	đồng/người/ngày	200.000	150.000	100.000
b	Đại biểu HĐND, đại biểu mời	đồng/người/ngày	100.000	80.000	50.000
c	CBCC, VC Văn phòng HĐND, Văn phòng HĐND-UBND, cấp xã	đồng/người/ngày	100.000	80.000	50.000
d	Cán bộ, công chức, viên chức, phóng viên Báo, Đài trực tiếp phục vụ	đồng/người/ngày	70.000	50.000	30.000
đ	Các báo cáo tham luận của chuyên gia (nếu có) bằng văn bản	đồng/văn bản	500.000	400.000	200.000
h	Báo cáo tham luận của các ban, ngành liên quan	đồng/báo cáo	300.000	200.000	100.000
3	Cuộc họp Đảng đoàn HĐND tỉnh; họp Thường trực với các Ban HĐND mở rộng đến các ngành liên quan; họp thẩm tra các văn bản trình kỳ họp				
a	Chủ tọa	đồng/người/phiên họp	200.000	150.000	100.000
b	Các thành viên dự họp	đồng/người/phiên họp	100.000	80.000	50.000
c	Phục vụ	đồng/người/phiên họp	50.000	30.000	20.000

	<i>và các khoản chi khác)</i>				
-	Chi hỗ trợ trang trí ma kết, nước uống.	đồng/điểm	300.000	300.000	300.000
-	Chi hỗ trợ tiền ăn (<i>các đại biểu ăn cơm tại điểm giám sát</i>)	đồng/điểm	1.000.000	700.000	500.000
d	Chi thăm hỏi gia đình chính sách hoặc hộ gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn tại điểm giám sát, khảo sát (<i>không quá 200.000đ/hộ</i>)	đồng/điểm	600.000	400.000	200.000
đ	Chi hỗ trợ tiền điện thoại liên lạc với các đơn vị giám sát, khảo sát (<i>đối với người chưa được hỗ trợ tiền điện thoại di động hàng tháng theo chức danh</i>)	đồng/người/cuộc giám sát, khảo sát	100.000	80.000	50.000
e	Chi xây dựng kế hoạch giám sát, khảo sát; báo cáo tổng hợp, thông báo kết quả giám sát, khảo sát và các văn bản liên quan	đồng/văn bản	500.000	300.000	200.000
g	Chi bồi dưỡng cho đoàn giám sát, khảo sát				
-	Thành viên đoàn giám sát, khảo sát và thư ký đoàn	đồng/người/ngày	150.000	100.000	80.000
-	Người phục vụ	đồng/người/ngày	100.000	80.000	60.000
3	<i>Hoạt động tiếp công dân; xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân</i>				
a	Chi bồi dưỡng cho Đại biểu HĐND, Thường trực, các Ban HĐND, tổ đại biểu HĐND được phân công tiếp công dân	đồng/người/ngày	100.000	100.000	100.000
b	Cán bộ tham gia phối hợp	đồng/người/ngày	50.000	50.000	50.000
c	Hỗ trợ cho Văn phòng HĐND-UBND các huyện, thành phố để chi tiền chè, nước uống, các điều kiện khác phục vụ tổ đại biểu HĐND tỉnh tiếp công dân tại địa bàn ứng cử.	đồng/huyện/quý	500.000	300.000	100.000
d	Hỗ trợ cho cán bộ được phân công giúp Thường trực HĐND, các Ban HĐND xử lý đơn thư.	đồng/đơn thư	10.000	10.000	10.000
4	<i>Tổ chức cho Đại biểu HĐND đi nghiên cứu, trao đổi học tập kinh nghiệm và trao đổi kỹ năng hoạt động tại các tỉnh trong nước (về chủ trương số</i>	Cấp tỉnh trình Thường trực Tỉnh ủy, cấp huyện trình Thường trực HĐND tỉnh quyết định; cấp xã trình Thường trực HĐND huyện quyết định.			

	<i>lượng, thời gian, nội dung, thành phần, ...)</i>				
V	Chi xây dựng và hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật (đối với các văn bản do HĐND trực tiếp soạn thảo)				
1	Đối với Nghị quyết của HĐND ban hành mới hoặc thay thế, mức chi tối đa cho cả quá trình xây dựng và hoàn thiện, cụ thể:	đồng/văn bản	không quá 9.000.000	không quá 7.000.000	không quá 5.500.000
a	Chi xây dựng đề cương chi tiết dự thảo văn bản	đồng/đề cương	900.000	700.000	500.000
b	Chi soạn thảo dự thảo Nghị quyết, các quy định kèm theo (nếu có)	đồng/văn bản	4.000.000	3.000.000	1.500.000
c	Chi soạn thảo các loại báo cáo phục vụ công tác xây dựng và hoàn thiện văn bản:				
-	Báo cáo tổng hợp các ý kiến đóng góp	đồng/báo cáo	200.000	160.000	100.000
-	Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến đóng góp, ý kiến thẩm tra	đồng/báo cáo	300.000	250.000	150.000
d	Chi cho cá nhân tham gia họp, hội nghị tư vấn xây dựng văn bản				
-	Chủ trì	đồng/người/buổi	150.000	120.000	80.000
-	Các thành viên tham dự và chuyên viên	đồng/người/buổi	100.000	80.000	50.000
-	Phục vụ	đồng/người/buổi	50.000	40.000	30.000
2	Đối với Nghị quyết được sửa đổi, bổ sung mức chi tối đa cho cả quá trình xây dựng và hoàn thiện, cụ thể:	đồng/văn bản	không quá 7.200.000	không quá 5.600.000	không quá 4.400.000
a	Chi xây dựng đề cương chi tiết dự thảo văn bản	đồng/đề cương	600.000	500.000	300.000
b	Chi soạn thảo dự thảo Nghị quyết, các quy định kèm theo (nếu có)	đồng/văn bản	3.500.000	2.500.000	1.000.000
c	Chi soạn thảo các loại báo cáo phục vụ công tác xây dựng và hoàn thiện văn bản:				
-	Báo cáo tổng hợp các ý kiến đóng góp	đồng/báo cáo	160.000	100.000	80.000
-	Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến đóng góp, ý kiến thẩm tra	đồng/báo cáo	240.000	150.000	120.000

d	Chi soạn thảo văn bản góp ý:				
-	Văn bản góp ý đối với dự thảo Nghị quyết của HĐND	đồng/văn bản	160.000	100.000	80.000
đ	Chi chỉnh lý hoàn thiện đề cương nghiên cứu, các loại báo cáo, bản thuyết minh, tờ trình, dự thảo văn bản	đồng/lần chỉnh lý	150.000	100.000	80.000
e	Chi cho cá nhân tham gia họp, hội nghị tư vấn của HĐND				
-	Chủ trì	đồng/người/buổi	120.000	80.000	50.000
-	Các thành viên tham dự và chuyên viên	đồng/người/buổi	80.000	50.000	30.000
-	Phục vụ	đồng/người/buổi	50.000	40.000	30.000
VI	Chi xây dựng, hoàn thiện báo cáo thẩm tra các báo cáo, tờ trình và dự thảo Nghị quyết do HĐND, UBND, các ngành trình kỳ họp; báo cáo tổng kết nhiệm kỳ HĐND; báo cáo hoạt động của HĐND các cấp trong năm.				
1	Chi xây dựng báo cáo thẩm tra về tình hình kinh tế xã hội, thẩm tra các báo cáo về ngân sách, báo cáo chuyên ngành	đồng/báo cáo	500.000	400.000	300.000
2	Chi báo cáo thẩm tra các dự thảo Nghị quyết	đồng/dự thảo NQ	300.000	200.000	100.000
3	Chi báo cáo tổng kết nhiệm kỳ HĐND, các Ban HĐND	đồng/báo cáo	4.000.000	3.000.000	2.000.000
4	Chi báo cáo hoạt động của HĐND các cấp trong năm	đồng/báo cáo	2.000.000	1.000.000	500.000
5	Chi xây dựng chương trình hoạt động toàn khóa của HĐND	đồng/văn bản	2.000.000	1.000.000	500.000
VII	Chi xây dựng đề án, quy chế			(nếu có)	
1	Xây dựng đề án: các đề án có tính khả thi, phạm vi áp dụng rộng, thời gian thực hiện trong vòng 5 năm trở lên				
a	Đề án trình Thường trực HĐND	đồng/đề án	15.000.000	10.500.000	
b	Đề án trình kỳ họp Hội đồng nhân dân	đồng/ đề án	20.000.000	14.000.000	
2	Xây dựng quy chế trình Thường trực HĐND	đồng/quy chế	10.000.000	7.000.000	
3	Mức chi cụ thể cho từng nội dung của đề án, quy chế				

a	Chi xây dựng đề cương sơ bộ, đề cương chi tiết và hoàn chỉnh đề án : 40% tổng kinh phí				
b	Chi họp tư vấn, hội thảo : 10% tổng kinh phí				
-	Chủ trì	đồng/người/buổi	150.000	100.000	
-	Thành viên dự họp, chuyên viên	đồng/người/buổi	100.000	80.000	
-	Người phục vụ	đồng/người/buổi	80.000	50.000	
c	Chi thẩm định và thẩm quyền phê duyệt đề án, quy chế : 40% tổng kinh phí				
d	Chi cho kiểm soát nội dung văn bản : 5% tổng kinh phí				
đ	Chi cho bộ phận văn thư, in ấn tài liệu và kế toán : 5% tổng kinh phí				
VIII	Chi tham vấn nhân dân (áp dụng đối với cấp tỉnh)				
1	Chi xây dựng kế hoạch tham vấn: tùy theo quy mô, tính chất, khối lượng các chỉ tiêu công việc, công cụ thực hiện tham vấn nhân dân (từ tổng quát đến chi tiết)	đồng/kế hoạch	500.000		
2	Chi lập mẫu phiếu lấy ý kiến (điều tra xã hội học); bảng câu hỏi tham vấn	đồng/mẫu phiếu, bảng hỏi	500.000		
3	Chi hội nghị lấy ý kiến cử tri theo chuyên đề, họp ban chỉ đạo, họp lấy ý kiến các chuyên gia, các ngành có liên quan đến nội dung tham vấn nhân dân; họp tổng kết tham vấn				
a	Chủ trì hội nghị	đồng/người/hội nghị	200.000		
b	Thành viên, thư ký đoàn công tác tham vấn	đồng/người/hội nghị	150.000		
c	Chi hỗ trợ cho mỗi điểm tổ chức tham vấn (huyện, xã...) để trang trải các chi phí cần thiết như trang trí, thuê địa điểm, bảo vệ, nước uống và các khoản chi phí khác	đồng/điểm	500.000		
d	Chi biên soạn tài liệu, viết báo cáo tổng hợp	đồng/báo cáo	500.000		
e	Chi phục vụ	đồng/người/hội nghị	50.000		

g	Chi cho đối tượng cung cấp thông tin, tự điền phiếu lấy ý kiến (<i>điều tra xã hội học</i>)	đồng/phiếu	10.000		
h	Chi xử lý tổng hợp phiếu lấy ý kiến (<i>điều tra xã hội học</i>)	đồng/phiếu	10.000		
i	Chi bồi dưỡng cho người trợ giúp (<i>trong trường hợp người dân là đồng bào dân tộc thiểu số không biết tiếng phổ thông và không có khả năng tự điền ý kiến của mình vào phiếu</i>)	đồng/phiếu	5.000		
4	Chi hội nghị các bên có liên quan				
a	Chủ trì	đồng/người/buổi	200.000		
b	Thành viên, thư ký đoàn công tác tham vấn	đồng/người/buổi	150.000		
c	Báo cáo tổng hợp ý kiến	đồng/báo cáo	500.000		
d	Người phục vụ (<i>lái xe, phục vụ nước uống</i>)	đồng/người/ngày	50.000		
e	Chi tiền nước uống và giải khát giữa giờ	đồng/người/ngày	30.000		
5	Chi viết báo cáo tổng hợp kết quả tham vấn ý kiến nhân dân	đồng/báo cáo	1.000.000		
IX	Chi hỗ trợ cho đại biểu và cán bộ công chức, viên chức, NLĐ Văn phòng				
1	Hỗ trợ may trang phục (<i>lễ phục</i>) cho đại biểu HĐND: Một nhiệm kỳ mỗi đại biểu HĐND được hỗ trợ kinh phí may 02 bộ trang phục.	đồng/1 bộ	2.500.000	2.500.000	2.500.000
2	Chi cho cán bộ công chức, viên chức, người lao động Văn phòng HĐND tỉnh, Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện, công chức Văn phòng cấp xã phục vụ trực tiếp cho hoạt động HĐND: Một nhiệm kỳ mỗi cán bộ, công chức, người lao động được hỗ trợ kinh phí may 01 bộ trang phục.	đồng/bộ	2.500.000	2.500.000	2.500.000
3	Chi phụ cấp kiêm nhiệm: (<i>nếu đại biểu kiêm nhiệm nhiều chức danh thì được hưởng một mức phụ cấp kiêm nhiệm cao nhất</i>)				
a	Trưởng, Phó Ban kiêm nhiệm, tổ trưởng các tổ đại biểu	lương cơ sở/tháng	0,3	0,2	0,1

b	Tổ phó tổ đại biểu, thành viên kiêm nhiệm các Ban.	lương cơ sở/tháng	0,2	0,1	0,05
X	Chi cho công tác xã hội				
1	Chi cho công tác xã hội của Thường trực HĐND				
a	Chi tặng quà đối với các đối tượng chính sách, người có công với cách mạng, người cao tuổi nhân dịp lễ, tết nguyên đán hoặc hộ gia đình bị rủi ro, thiên tai,...	đồng/lần	500.000	300.000	200.000
b	Thăm hỏi đại biểu HĐND, nguyên đại biểu HĐND khi ốm đau; cán bộ, công chức, viên chức, người lao động cơ quan Văn phòng HĐND tỉnh, Văn phòng HĐND-UBND huyện; công chức Văn phòng cấp xã	đồng/lần	500.000	400.000	300.000
c	Trường hợp bị bệnh hiểm nghèo được xét hỗ trợ (không quá 2 lần/người/năm)	đồng/lần	3.000.000	1.500.000	1.000.000
d	Đại biểu HĐND có cha mẹ đẻ, cha mẹ chồng (vợ), vợ (chồng) hoặc con chết được trợ cấp	đồng/trường hợp	1.000.000	500.000	400.000
e	Chi phúng viếng đám hiếu các vị đại biểu HĐND, nguyên đại biểu HĐND, Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan; cha mẹ đại biểu, nguyên đại biểu, thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan; CBCC, VC, NLĐ cơ quan Văn phòng HĐND tỉnh, Văn phòng HĐND-UBND huyện, Văn phòng cấp xã phục vụ trực tiếp hoạt động HĐND.	đồng/lần	500.000	400.000	300.000
f	Trường hợp gia đình đại biểu HĐND gặp khó khăn đột xuất như thiên tai, tai nạn, hoả hoạn,... Tùy theo hoàn cảnh và mức độ khó khăn, tập thể Thường trực HĐND quyết định.	đồng/lần/gia đình	3.000.000 đến 5.000.000	2.000.000 đến 3.000.000	1.000.000 đến 2.000.000
2	Chi cho công tác xã hội của các Ban HĐND				

Thăm hỏi Đại biểu HĐND, nguyên đại biểu HĐND khi ốm đau; Chi phúng phiến đại biểu HĐND, nguyên đại biểu HĐND; cha mẹ của đại biểu HĐND, nguyên đại biểu HĐND, thủ trưởng các sở ban ngành liên quan; CBCC, VC, NLĐ cơ quan Văn phòng HĐND tỉnh, Văn phòng HĐND-UBND huyện, Văn phòng cấp xã phục vụ trực tiếp hoạt động HĐND	đồng/lần	500.000	300.000	200.000
--	----------	---------	---------	---------